

VÀI NÉT VỀ KẾT CẤU GÂY KHIẾN TRONG TIẾNG VIỆT

NGUYỄN HOÀNG TRUNG*

TÓM TẮT

Kết cấu gây khiến trong tiếng Việt miêu tả một sự tình có hai sự tình bộ phận: (a) sự tình tác động và (b) sự tình kết quả. Sự tình tác động biểu thị một hành động nhằm đến đối tượng do danh ngữ bổ ngữ biểu thị, khiến đối tượng này ở vào một trạng thái hay thực hiện một hoạt động nào đó ngoài ý muốn của mình. Về mặt cú pháp-ngữ nghĩa, vị từ tác động trong kết cấu thường phải là vị từ chuyển tác, còn vị từ kết quả có thể là vị từ động phi chuyển tác. Vị trí của các sự tình bộ phận trong kết cấu phản ánh giác độ mã hóa sự tình trong hiện thực của người bản ngữ Việt.

Từ khóa: chuyển tác, kết cấu gây khiến, gây khiến trực tiếp, gây khiến gián tiếp.

ABSTRACT

Some remarks on the Vietnamese causative structure

The Vietnamese causative structure indicates a macro-event consisting of a causing event and a caused event. The causing event represents an action upon the patient expressed by the Object NP. The action leads to a change of state undergone by the patient or another activity that the patient is forced to perform. In syntactic and semantic terms, the causing event must be expressed by a transitive verb, and the caused event by an intransitive verb. The iconicity of the causative structure in Vietnamese reflects how an event in the real world is encoded by the native Vietnamese.

Keywords: transitivity, causative structure, direct causation, indirect causation.

1. Dẫn nhập

Kết cấu gây khiến (causative construction) là một kết cấu ngôn ngữ biểu thị một sự tình gồm hai sự tình bộ phận: (a) sự tình tác động, trong đó tác nhân thực hiện hay tạo ra một hoạt động nào đó; và (b) sự tình kết quả, trong đó đối tượng chịu tác động phải thực hiện một hoạt động, hoặc phải chịu một sự thay đổi trạng thái hay điều kiện nào đó. Hoạt động hay sự thay đổi trạng thái của đối tượng chịu tác động được xem là kết quả của quá trình tác động. Câu tiếng Anh dưới đây được xem là một kết cấu gây khiến:

- Tom made Mary laugh.

* TS, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG TP HCM

Trong câu trên, tác nhân gây khiến (Tom) thực hiện một hành động nào đó và kết quả của hành động này là đối tượng chịu tác động (Mary) phải thực hiện hành động *cười*.

Tuy nhiên, việc xác định thế nào là một kết cấu gây khiến không dễ dàng chút nào. Có lẽ để xác định kết cấu gây khiến, chúng ta cần phải xác định sự tình hay sự tình gây khiến. Theo Shibatani [14, tr.239], hai sự tình được xem là cấu thành một sự tình gây khiến nếu thỏa hai điều kiện sau:

a. Hai sự tình phải có quan hệ sao cho sự tình kết quả (caused event) diễn ra ở thời điểm t2, sau thời điểm t1 – thời điểm của sự tình tác động (causing event).

b. Hai sự tình phải có quan hệ sao cho sự tình kết quả hoàn toàn phụ thuộc vào sự tình tác động; sự phụ thuộc của hai sự tình ở đây phải cho phép người nói suy ra rằng sự tình kết quả không xảy ra ở một thời điểm t2 nếu sự tình tác nhân không diễn ra ở thời điểm t1.

Quan hệ giữa hai sự tình bộ phận của sự tình gây khiến được xem là thuộc tính đặc trưng để xác định kết cấu gây khiến. King đã khái quát: “Một sự tình được xem là gây khiến chỉ khi hai sự tình bộ phận (tác nhân và kết quả) có quan hệ kéo theo về mặt ngữ nghĩa.” [11, tr.556].

Định nghĩa này có thể giải thích lí do tại sao không thể phủ định mệnh đề kết quả trong câu gây khiến tiếng Anh dưới đây:

(1) a. Tom made Mary cry → Mary cried.

Tom làm Mary khóc → Mary khóc.

b. *Tom made Mary cry, *but Mary did not*.

Tom làm Mary khóc, *nhưng Mary không khóc*.

Theo các nhà loại hình học cú pháp ý nghĩa gây khiến thường được biểu đạt bằng ba phương thức: (a) phương thức từ vựng (lexical causatives), (b) phương thức hình thái học (morphological causatives) và (c) phương thức cú pháp hay phân tích (syntactic or analytic causatives).

Phương thức từ vựng biểu thị ý nghĩa gây khiến chủ yếu thông qua các vị từ chuyển tác (transitive verbs) như *break, kill...* Các vị từ chuyển tác biểu thị ý nghĩa gây khiến trong đó *chủ thể của hành động tạo ra một tác động cụ thể dẫn đến sự biến đổi trạng thái của một đối tượng do danh ngữ bổ ngữ biểu thị*.

(2) a. Tom *broke* the vase.

b. X *killed* Y.

Các vị từ chuyển tác biểu thị ý nghĩa gây khiến bắt buộc phải là vị từ động, biểu thị quá trình tác động của chủ thể gây khiến (causer) nhắm đến một đối tượng cụ thể và khiến nó thay đổi trạng thái hoặc thuộc tính vật lí nội tại. Trong (2), Tom và X được

xem là *tác thể* (agent), còn *vase* và *Y* được xem là *bị thể* (patient) và tất nhiên sự biến đổi trạng thái của bị thể hoàn toàn phụ thuộc vào hành động tác thể. Sự phụ thuộc này cho thấy có một sự trùng lặp về không gian và thời gian của sự tình gây khiến và sự tình kết quả và hệ quả là hai sự tình này không thể phân khúc về mặt thời-không gian nên được xem là một sự tình đơn nhất. Chính vì thuộc tính này, các câu trong (2) được xem là gây khiến trực tiếp (direct causation).

Phương thức hình thái học có lẽ là phương thức đặc thù của một số ngôn ngữ chấp dính như tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Thổ Nhĩ Kỳ... Nội dung của phương thức này là sự xuất hiện của một số hình vị biểu thị ý nghĩa gây khiến gắn vào vị từ và làm biến đổi cấu trúc của vị từ.

- (3) a. Taroo-ga Hanako-ni hon-o yom-(s)*ase*-ta
 Taroo-tác thể Hanako-tặng cách sách-đối cách đọc-gây khiến-quá khứ
 ‘Taro bắt Hanako đọc sách’.
- b. Calvin-ga Hobbes-o ik-*ase*-ta
 Calvin-tác thể Hobbes-đối cách đi-gây khiến-quá khứ
 ‘Calvin bắt hobbles đi’.

Trong các câu tiếng Nhật (3), hình vị *(s)ase* biểu thị ý nghĩa gây khiến xuất hiện trong thành phần của các vị từ *yom-(s)ase-ta* (đã bắt... đọc) và *ik-ase-ta* (đã bắt... đi) và tạo ra sự biến đổi về mặt cấu trúc của những vị từ này.

Phương thức cú pháp hay *phân tích* tương đối phức tạp về mặt cú pháp – ngữ nghĩa so với hai phương thức trên. Ý nghĩa gây khiến được biểu thị bằng kết cấu chuỗi vị từ (serial verb constructions) gồm ít nhất hai vị từ, một biểu thị quá trình gây khiến (cause/causing events), một biểu thị kết quả của quá trình gây khiến (effect/caused events).

- (4) a. *Mary made me eat the vegetable.* (Mary bắt tôi ăn rau)
 b. *Pierre a fait manger des légumes à Marie.* (Pierre bắt Marie ăn rau)
 c. Nam bắt tôi ăn rau.

Các câu trong (4) biểu thị ý nghĩa gây khiến thông qua các kết cấu chuỗi vị từ (SVC), trong đó tác nhân gây khiến ở vị trí chủ ngữ, còn đối tượng chịu tác động xuất hiện ngay sau vị từ gây khiến trong các câu tiếng Anh và tiếng Việt. Đối tượng chịu tác động trong tiếng Pháp nếu do danh ngữ biểu thị sẽ xuất hiện ở cuối câu (4b), còn nếu do đại từ nhân xưng biểu thị sẽ xuất hiện trước vị từ gây khiến (Ma mère *m’ a fait manger des fruits/Mẹ tôi bắt tôi ăn rau*).

Ý nghĩa gây khiến biểu thị bằng kết cấu chuỗi vị từ sẽ được chúng tôi trình bày như phương thức đặc thù của những ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt ở phần dưới đây.

Tiếng Việt là ngôn ngữ phi hình thái nên không có phương tiện hình thái học để đánh dấu ý nghĩa gây khiến. Ý nghĩa này trong tiếng Việt chủ yếu được biểu thị bằng chuỗi vị từ. Vì vậy, mục tiêu chính của bài viết là miêu tả các đặc trưng cú pháp-ngữ nghĩa của kết cấu chuỗi vị từ gây khiến trong tiếng Việt.

2. Kết cấu gây khiến trong tiếng Việt (Vietnamese causative construction)

Kết cấu gây khiến (VCC) trong tiếng Việt bao gồm hai ngữ vị từ được phân bố theo trật tự mang tính hình hiệu (iconicity). Vị từ thứ nhất (V1) biểu thị sự tác động, vị từ thứ hai (V2) biểu thị kết quả của tác động đó. Về mặt cú pháp – ngữ nghĩa, hai vị từ này đều có chung một tham tố do danh ngữ xuất hiện giữa hai vị từ biểu thị. Danh ngữ này về mặt cú pháp là bổ ngữ trực tiếp của V1, về mặt ngữ nghĩa là tham tố chịu tác động (patient) và là chủ thể của hoạt động hay sự thay đổi trạng thái được xem là kết quả của tác động.

$$(5) \quad \mathbf{V1}_{(\text{sự tình tác động})} \rightarrow \mathbf{NP}_{(\text{đối tượng chịu tác động})} \rightarrow \mathbf{V2}_{(\text{sự tình kết quả})}$$

Dưới đây, chúng tôi sẽ khảo sát đặc trưng ngữ nghĩa – cú pháp của một vài kết cấu gây khiến phổ biến trong tiếng Việt.

2.1. VCC với LÀM/KHIẾN

Kết cấu gây khiến với vị từ LÀM/KHIẾN rất phổ biến trong tiếng Việt. Kết cấu này được miêu tả như sau:

$$\mathbf{NP} \quad \mathbf{LÀM/KHIẾN}_{(\text{sự tình tác động})} \quad \mathbf{NP}_{(\text{đối tượng chịu tác động})} \quad \mathbf{V2}_{(\text{sự tình kết quả})}$$

Danh ngữ chủ ngữ giữ vai tác thể (agent) trong (VCC) có thể là danh ngữ hữu sinh hoặc vô sinh. Danh ngữ bổ ngữ biểu thị đối tượng chịu tác động (NP_p) cũng có chung thuộc tính ngữ nghĩa này. Vị từ kết quả V2 phần lớn là vị từ phi chuyển tác, không chủ ý (non-volitional intransitive verbs). Lớp vị từ này miêu tả quá trình tâm lí (nghĩ, tin, cảm thấy, ngạc nhiên, lo lắng, sợ, v.v), quá trình sinh lí (đau, ho, cười, hắt hơi, khóc, ngủ, v.v), hoạt động mang tính miễn cưỡng (bỏ đi, bỏ chạy, nhảy, v.v) hoặc sự thay đổi trạng thái (bể, gãy, bấn, cong, v.v). Xét các ví dụ dưới đây:

- (6) a. Nam làm Hoa buồn.
 b. Nam làm cái kính của tôi vỡ.
 c. Nam làm mọi người cười.
 d. Nam làm Hoa ngã.
 e. Nam làm một con cá chết.
 *f. Nam làm Hoa đi.
 *g. Nam làm Hoa đọc sách.

Kết cấu gây khiến như trong (6a) với V2 là vị từ miêu tả tâm lí, tình cảm đòi hỏi NP biểu thị đối tượng chịu tác động phải có những thuộc tính ngữ nghĩa quan yếu:

[+hữu sinh] và [+người]. Trật tự các thành tố trong (VCC) miêu tả trật tự của các sự tình diễn ra trong thực tại, vì vậy trật tự các thành tố trong (VCC) mang tính hình hiệu (iconic order). Xét tiếp các câu sau:

- (7) a. Thái độ của Nam *khiến* Hoa *đau khổ*.
 b. Sự có mặt của Nam *khiến* chúng tôi *ngạc nhiên*.
 c. Nam *làm* cha mẹ *giận*.

Trật tự giữa NP_p và vị từ chỉ kết quả V2 không hoán đổi được cho nhau. Sự hoán đổi giữa các thành tố này sẽ khiến các câu trong (7d-f) sai ngữ pháp. Không thể nói:

- (7) *d. Thái độ của Nam *khiến* *đau khổ* Hoa.
 *e. Sự có mặt của Nam *khiến* *ngạc nhiên* chúng tôi.
 *f. Nam *làm* *giận* cha mẹ.

Tương tự, (VCC) trong (7c) có V2 miêu tả các hoạt động sinh lí của con người, vì vậy, NP_p phải những thuộc tính ngữ nghĩa như NP_p trong (7a). Trật tự giữa NP_p và V2 cũng không thể hoán đổi cho nhau. Xét các câu sau:

- (8) a. Nam *làm* Hoa *khóc*.
 *b. Nam *làm* *khóc* Hoa.
 c. Khóí thuốc *khiến* Hoa *ho*.
 *d. Khóí thuốc *khiến* *ho* Hoa.

Các (VCC) trong (8b) và (8d) không chấp nhận được về mặt ngữ pháp. Như vậy, trật tự giữa các thành tố trong (VCC) như trong (6a) và (6c) thể hiện quá trình nhận thức của người bản ngữ Việt về quan hệ nhân – quả giữa các sự tình trong thực tại. Nhận thức về mối quan hệ này đã được mã hóa bằng trật tự cú pháp của các thành tố trong (VCC), hay nói cách khác sự tình trong (8a) và (8c) được người nói phân khúc thành hai hoạt động: hoạt động gây khiến được xem như *hậu cảnh* (background) và hoạt động kết quả được xem là *tiền cảnh* (foreground) và thông tin tiền cảnh là thông tin nổi bật mà người nói muốn chuyển tải hoặc muốn miêu tả. Việc vị từ kết quả buộc phải xuất hiện sau bổ ngữ trực tiếp biểu thị đối tượng chịu tác động, đồng thời là chủ ngữ của vị từ kết quả cho thấy đây là hai sự tình riêng biệt, không trùng lặp về thời gian-không gian và đây chính thuộc tính phân biệt gây khiến trực tiếp (direct causatives) gây khiến gián tiếp (indirect causatives).

Tuy nhiên, cách nhận thức các sự tình của người bản ngữ trong thực tại cũng được thể hiện dưới nhiều góc độ khác nhau. Sự khác nhau trong cách miêu tả các sự tình trong thực tại có thể quy định trật tự của các thành tố cụ thể hóa các sự tình đó trong kết cấu (VCC). Xét các (VCC) sau:

- (9) a. Tai nạn đó làm X chết.
 b. Tai nạn đó làm chết X.
 c. Nam làm X ngã.
 d. Mưa làm ngã X.
 e. Nam làm máy vi tính của tôi hư.
 f. Nam làm hư máy vi tính của tôi.

Các (VCC) trong (9a), (9c), (9e) và (9b), (9d), (9f) thể hiện những cách thức khác nhau trong việc miêu tả/nhận thức sự tình. Các sự tình trong (9a), (9c) và (9e) được miêu tả theo cách nhìn từ ngoài vào trong (event-external view), vì vậy, các khúc đoạn hay nói chính xác là các sự tình bộ phận đều được ‘óng kính’ của người nói lia qua và ‘zoom’ khúc đoạn cuối để biến nó thành thông tin tiền cảnh (foreground information). Nói cách khác, sự tình gây khiến trong những câu này được xem là một *vi sự tình* (macro-event) gồm hai *vi sự tình* (micro-events) được nhận thức như hai sự tình tách biệt về thời gian-không gian và đây có thể xem là gây khiến gián tiếp. Trái lại, các sự tình trong (9b), (9d) và (9f) lại được người nói miêu tả theo cách nhìn từ trong (event-internal view) và sự tình được miêu tả như một phức thể gồm các sự tình bộ phận nối tiếp nhau, không có khoảng dừng, được xem như không trùng lặp về thời gian-không gian nên có thể xem là gây khiến trực tiếp. Ở góc độ miêu tả này, người nói đặt sự tình được miêu tả trong toàn cục, không đặc tả bất kì khúc đoạn nào của sự tình.

Về mặt cú pháp – ngữ nghĩa, vị từ theo ngay sau vị từ tác động *làm* hoặc *khiến* để tạo thành một chuỗi vị từ gây khiến bắt buộc phải là vị từ miêu tả sự thay đổi trạng thái hoặc thay đổi tư thế (inchoative verbs). Vì vậy, trong (VCC) tiếng Việt, vị từ kết quả thường là vị từ có một tham tố (*X chết, X khóc*), ít khi là vị từ hai tham tố, trừ một số vị từ tình cảm hoặc các vị từ chỉ sự chi trả, sự mất mát hoặc các vị từ chỉ hoạt động tự duy xuất hiện với tư cách là vị từ kết quả trong (VCC):

- (10) *a. Nam làm Hoa ăn cá.
 b. Bộ phim này khiến Hoa *yêu thích nghề luật sư*.
 c. Vụ này làm tôi *mất 5 triệu đồng*.
 d. Nam làm tôi *ngỡ đến anh*.

Các danh ngữ chủ ngữ của các vị từ kết quả trong (10) có những vai nghĩa khác nhau trong tương quan với vị từ kết quả. *Hoa* trong (10b) giữ vai *trải nghiệm* (experiencer), *tôi* trong (10c) vai *bị thể* (patient, undergoer), còn *tôi* trong (10d) *tác thể*.

Trong (VCC) tiếng Việt, các vị từ gây khiến như *cho, cho phép, bắt, buộc, v.v.* thường không có những ràng buộc cú pháp-ngữ nghĩa với các vị từ chỉ kết quả theo sau. Vị từ kết quả theo sau những vị từ gây khiến này có thể là vị từ chuyển tác hoặc phi chuyển tác và nó hành chức như bổ ngữ thứ hai của những vị từ gây khiến kể trên:

- (11) a. Bố mẹ Nam *cho phép* Nam đi chơi.
 b. Giáo viên *bắt* sinh viên *đọc hai tác giả một học kì*.
 c. Cảnh sát *buộc* Nam *đứng lại và xuất trình bằng lái xe*.

Tuy nhiên, (VCC) trong (11) miêu tả *sự tình kết quả ở dạng tiềm năng*, tức kết quả mà chủ thể của tác động muốn đạt được. Trong khi đó, sự tình kết quả trong (VCC) với *làm/khiến* đều hiện thực khi phát ngôn được thực hiện. Tính tiềm năng này liên quan đến *mức độ kiểm soát* (degree of control) mà đối tượng chịu tác động còn giữ lại. Chính vì tính tiềm năng của sự tình kết quả nên về mặt cú pháp có thể thêm mệnh đề phủ định với liên từ *nhưng*:

- (12) a. Bố mẹ Nam *cho phép* Nam đi chơi, *nhưng Nam không đi*.
 b. Giáo viên *bắt* sinh viên *đọc hai tác giả một học kì, nhưng họ không đọc*.
 c. Cảnh sát *buộc* Nam *đứng lại xuất trình bằng lái xe, nhưng Nam không chấp hành*.

Như vậy, các vị từ gây khiến trong (11) nên được xem là vị từ *gây khiến tiềm năng*. Những vị từ gây khiến loại này biểu thị *kết quả* trong nhận thức của chủ thể gây khiến, chứ không phải trong thực tại.

2.2. (VCC) với CHO

(VCC) gây khiến với *CHO* cũng khá phổ biến trong tiếng Việt. (VCC) này gồm các thành tố như sau: [S+ *cho* + *Obj* + *verb*]. Về mặt cú pháp-ngữ nghĩa, chúng tôi phân (VCC) này thành hai loại theo đặc trưng ngữ nghĩa của vị từ kết quả: (i) [*cho* + *Obj* + VT_{nhận thức}], và (ii) [*cho* + O + VT_{hoạt động}].

Kết cấu [*cho* + O + VT_{nhận thức}] miêu tả phương thức tác động (như *nói năng, viết, chỉ, giải thích, v.v*) nhằm làm cho đối tượng do bổ ngữ trực tiếp biểu thị ở trong trạng thái hay điều kiện nào đó theo ý chí của chủ thể tác động. Trạng thái hay điều kiện đó được đánh dấu bằng một số không nhiều các vị từ nhận thức như *biết, hay, thấy, nghe*:

- (13) a. Nam *cho Hoa biết* chuyện gia đình Nam.
 b. Nam *cho bố mẹ nghe* bài hát của Nam.
 c. Nam *cho* chúng tôi *thấy* khả năng ảo thuật của mình.

Các (VCC) trên cho thấy kết quả của sự tác động là *hiện thực*. Các (VCC) trong (13), cho phép người đọc suy ra các sự tình kết quả được miêu tả trong (14):

- (14) a. Hoa *biết* chuyện gia đình Nam.
 b. Bố mẹ Nam *nghe* bài hát của Nam.
 c. Chúng tôi *thấy* khả năng ảo thuật của Nam.

Về mặt cú pháp, các vị từ kết quả trong (VCC) với *cho* là bổ ngữ trực tiếp của vị từ *cho*. Sở dĩ như vậy là vì về mặt ngữ nghĩa, vị từ *cho* trong (VCC) với *cho* có nghĩa

“cho, tặng” thực chất chỉ là một. Vị từ *cho* với nghĩa “cho, tặng” biểu thị sự dịch chuyển vật lí của một vật thể từ người sở hữu sang người thụ hưởng, và đây cũng được xem là một dạng gây khiến theo kiểu chuyển dịch quyền sở hữu. Vị từ *cho* với bổ ngữ trực tiếp hành chức như vị từ kết quả miêu tả sự chuyển dịch thông tin từ chủ thể được xem là nguồn, sang người nghe, được xem là người thụ hưởng. (VCC) này trong tiếng Việt có những nét nghĩa giống như các vị từ chuyển tác trong tiếng Anh hoặc tiếng Pháp (*to tell, to show* hoặc *dire, montrer, v.v.*)

Kết cấu [cho + Obj + VT_{hoạt động}] lại cho thấy những nét ngữ nghĩa khác với kết cấu gây khiến có vị từ biểu thị kết quả là những vị từ nhận thức. Sự khác nhau được thể hiện ở chỗ kết quả tác động có hiện thực hay không không tùy thuộc vào ý chí của chủ thể tác động mà lại phụ thuộc vào đối tượng chịu tác động:

- (15) a. Tôi *cho* Nam ăn, nhưng Nam không ăn.
 b. Hoa *cho* đứa bé ngủ, nhưng nó chẳng chịu ngủ.

VCC gây khiến loại này cũng tương tự như (VCC) với các vị từ gây khiến *giúp, để, cho phép, bắt, buộc, v.v.* chỉ biểu thị ý chí của chủ thể trong việc áp đặt một trạng thái hay điều kiện nào đó lên đối tượng chịu tác động, chứ không cho biết đối tượng chịu tác động đang ở trong trạng thái hay điều kiện đó.

2.3. (VCC) [V1_{phương thức} – V2_{kết quả}]

(VCC) này bao gồm một vị từ chỉ phương thức tác động của chủ thể nhằm vào một đối tượng do bổ ngữ trực tiếp biểu thị và một vị từ miêu tả trạng thái (của đối tượng) được xem là kết quả của quá trình tác động. Các tham tố trong (VCC) kết quả xuất hiện theo hai trật tự cú pháp sau:

- a. NP_(tác thể/agent) VP_{1(phương thức/manner)} VP_{2(kết quả/result)} NP_(bị thể/patient)
 b. NP_(tác thể/agent) VP_{1(phương thức/manner)} NP_(bị thể/patient) VP_{2(kết quả/result)}

Trật tự các thành tố (VCC) này cũng có cơ sở lí thuyết như trật tự các thành tố được miêu tả trong (9). Nó biểu thị những cách thức miêu tả khác nhau của người nói với sự tình được miêu tả. Về mặt ngữ nghĩa, V1 bắt buộc phải là vị từ chuyển tác, có chủ ý và miêu tả phương thức thực hiện hành động của chủ ngữ (tác thể). NP bổ ngữ trực tiếp biểu thị một đối tượng có khả năng chuyển đổi từ trạng thái này sang trạng thái khác. V2 đánh dấu trạng thái hoặc tư thế của đối tượng sau khi chịu tác động.

- (16) a. Nam *bẻ* gãy cây viết của tôi.
 b. Cảnh sát *bắn chết* tên cướp đó.
 c. Sao con *bôi bẩn* sách của chị?
 d. Nam *cắt đứt* đoạn dây thép ấy.
 e. Nam *quạt ngã* tên trộm.

(VCC) với trật tự các thành tố [V1 – V2 – O] miêu tả một sự tình phức thể (macro-event) trong sự trọn vẹn, không phân cắt, không trùng lặp về thời gian-không gian. Vì vậy, (VCC) với trật tự [V1 – V2 – O] miêu tả kết quả của quá trình tác động hay nói cách khác là quá trình chuyển lực tác động từ chủ thể tác động sang đối tượng chịu tác động do danh ngữ bổ ngữ biểu thị. Trật tự này có thể xem là trật tự biểu thị ý nghĩa gây khiến trực tiếp. (VCC) với trật tự [V1– O –V2] thường miêu tả một sự tình phức thể với hai khúc đoạn liên kế do hai sự tình bộ phận biểu thị. Trật tự này sử dụng sự tình tác động như *thông tin hậu cảnh*, còn sự tình kết quả như *thông tin tiền cảnh*, hay nói cách khác (VCC) với trật tự [V1 – V2 – O] nhấn mạnh đến kết quả của tác động. Vì vậy, về mặt cú pháp – ngữ nghĩa, trật tự [V1 – V2 – O] không cho phép sự xuất hiện của một cú phủ định kết quả với liên từ *nhưng*:

- (17) a. *Nam bẻ gãy cây viết của tôi, *nhưng nó không gãy*.
 b. *Cảnh sát bắn chết tên cướp đó, *nhưng hắn không chết*.

Trong khi đó, cấu trúc của trật tự [V1 – O –V2] lại cho phép chèn một cú phủ định với liên từ *nhưng* hoặc vị từ *không*:

- (18) a. Nam bẻ cây viết của tôi, *nhưng nó không gãy*.
 b. Cảnh sát bắn tên cướp ấy, *nhưng hắn không chết*.
 c. Nam bẻ thanh gỗ ấy **không** gãy.
 d. Nam đánh đôi giày này **không** bóng.

Như vậy, (VCC) với trật tự các thành tố [V1 – O –V2] nhấn mạnh quá trình tác động của chủ thể hơn là kết quả của tác động. Sự ‘lồng lèo’ cấu trúc này cho thấy (VCC) theo trật tự này miêu tả hai sự tình bộ phận kết tiếp nhau, không trùng lặp về thời gian-không gian và có thể xem là gây khiến gián tiếp.

Trong (VCC) loại này, các V2 chỉ được xem là biểu thị kết quả của vị từ gây khiến chỉ khi nó bổ nghĩa cho bổ ngữ trực tiếp. Simpson (1983), Levin và Rappaport Hovav (1995) gọi sự ràng buộc cú pháp này là *ràng buộc bổ ngữ trực tiếp* (direct object restriction). So sánh hai câu sau:

- (19) a. Người thợ săn **bắn** con hổ *chết*.
 b. Người thợ săn **bắn** vào con hổ *chết*.

Danh ngữ ‘con hổ’ trong (19a) là bổ ngữ trực tiếp của vị từ ‘bắn’, vì vậy, ‘chết’ là vị từ biểu thị kết quả của hành động ‘bắn’, còn trong (19b) danh ngữ ‘con hổ’ là bổ ngữ gián tiếp của vị từ ‘bắn’ nên ‘chết’ không được xem là vị từ kết quả mà được xem là vị từ miêu tả (descriptive verbs).

Thông thường vị từ gây khiến phải là vị từ chuyển tác, tuy nhiên những vị từ phi chuyển tác như *đi bộ, chạy, hét, nói, cười*, v.v. cũng có thể trở thành vị từ gây khiến trong (VCC) gây khiến - kết quả với những ràng buộc cú pháp - ngữ nghĩa nhất định:

- (20) a. Nó *hét khàn* cả giọng.
 b. Hoa *cười chảy* cả nước mắt.
 c. *Đi bộ đau* cả chân.

Các danh ngữ *giọng*, *mắt* hoặc *chân* biểu thị những bộ phận hay chức năng của cơ thể con người và sở hữu chủ của những bộ phận có cùng sở chỉ chủ ngữ của vị từ nội động. Vì vậy, sự tác động của một hành động vào một bộ phận nào đó của sở hữu chủ cũng được xem như tác động vào bản thân sở hữu chủ. Chủ ngữ trong (20) vừa là người thực hiện hành động, tức tác thể, cũng là đối tượng chịu tác động, tức bị thể. Theo đặc trưng cú pháp – ngữ nghĩa của (VCC) kết quả thì ngữ vị kết quả phải bỏ nghĩa cho bổ ngữ trực tiếp, tức đối tượng chịu tác động. Do vậy, (VCC) trong (20) có thể được xem là một loại (VCC) gây khiến - kết quả trong tiếng Việt.

2.4. *Kết cấu miêu tả chuyển động do gây khiến (caused motion constructions)*

(VCC) gây khiến loại này miêu tả sự chuyển đổi vị trí của vật thể như kết quả của một quá trình tác động. (VCC) gồm V1 là vị từ hoạt động biểu thị quá trình tác động, NP bổ ngữ biểu thị chủ thể của sự chuyển dịch vị trí theo hướng hoặc đích do V2, vị từ chuyển động (có thể xem những vị từ như *ra*, *vào*, *lên*, *xuống* là vị từ chuyển động hành chức như giới từ hướng/đích). Xét các câu sau:

- (21) a. Nam *mang* chiếc xe đạp *vào* nhà.
 b. Nam *kéo* Hoa *lên* bờ.
 c. Nam *lôi* thằng bé *ra* ngoài.
 d. Nam *hất* li nước *văng* khỏi bàn.
 e. Nam *ném* trái bóng *lên* trời.
 f. Nam *ném* trái bóng *xuống* cho Hoa.

Các V1 trong (VCC) loại này thường là những vị từ hoạt động, có chủ ý. Các V1 trong 21(a-c) miêu tả sự tác động của chủ thể lên đối tượng do NP bổ ngữ trực tiếp biểu thị. Sự tác động này thể hiện qua quá trình chuyển và duy trì một lực tác động nào đó từ chủ thể đến đối tượng khiến đối tượng di chuyển khỏi vị trí ban đầu. Trong khi đó V1 trong 21 (d-f) chỉ cho thấy chủ thể tác động một lực nào đó và lực này khiến đối tượng thay đổi vị trí. Về mặt ngữ nghĩa, các V2 trong 21(a-e) giữ vai ‘con đường’ (path) đánh dấu hướng chuyển động gây khiến của đối tượng, còn V1 có thể xem là *phương thức* (manner) gây ra chuyển động của đối tượng. Các danh ngữ theo sau V2 có thể chỉ đích (a,b f), hướng (c,e) hoặc nguồn (d). (21f) khác với các (VCC) 21(a-e) ở chỗ (VCC) này không chỉ miêu tả chuyển động do gây khiến (caused motion) của vật thể mà còn biểu thị sự chuyển đổi sở hữu (caused possession) từ chủ thể sang đích, xét dưới góc độ chuyển động. Nếu xét đến sự liên quan của chủ thể vào sự tình kết quả, chúng ta có thể nhận thấy sự khác biệt giữa 21(a-c) và 21(d-f). Trong ba câu đầu, chủ

thể của sự tình gây khiến cũng tham dự vào sự tình kết quả, chẳng hạn *Nam* trong (a,b và c), chủ thể gây khiến cũng thực hiện hành động kết quả do bản thân gây ra, tức *Nam* cũng di chuyển từ ngoài vào trong (a), từ giữa dòng vào bờ (b) hoặc từ trong ra ngoài (c), tuy nhiên với thuộc tính của tác thể (agent) nên sự di chuyển này mang tính chủ ý (volitional) và có khả năng nhận thức (sentient). Trong khi đó, *Nam* trong (d, e và f) không tham dự vào sự tình kết quả mà chỉ hành chức như chủ thể gây khiến.

Theo quan điểm ngữ pháp truyền thống, các V2 trong (21) không được xem như những vị từ chuyển động, mà là những giới từ chỉ hướng của hoạt động do V1 biểu thị. Tuy nhiên, theo chúng tôi, giữa các (VCC) trong (2.4) và các (VCC) trong (2.3) - kết cấu miêu tả sự chuyển thái của đối tượng chịu tác động - không có gì khác biệt về mặt ngữ nghĩa:

(22) a. Nam *đâm* trái bóng đó *thủng*.

b. Nam *đá* trái bóng đó *ra* sân.

(VCC) trong (22a) miêu tả quá trình *chuyển thái* của đối tượng chịu tác động “*trái bóng đó*”, (22b) miêu tả sự *chuyển vị* của cùng một đối tượng. Như vậy, khi chủ thể tác động một lực vào đối tượng thì đối tượng đó hoặc chuyển thái, hoặc chuyển vị và những hình thức chuyển đổi của đối tượng chịu tác động tùy thuộc vào lực và phương thức tác động của chủ thể đối với đối tượng.

3. Kết luận

Bài viết chỉ giới thiệu một cách khái quát về kết cấu gây khiến trong tiếng Việt theo hướng ngữ nghĩa học và cú pháp học tri nhận. Theo đó, mô hình cú pháp-ngữ nghĩa của (VCC) tiếng Việt phản ánh cách miêu tả, nhận thức sự tình trong thực tại của người Việt. Trật tự miêu tả sự tình hay sự tình trong thực tại được mã hóa thông qua mô hình cú pháp - ngữ nghĩa của (VCC) nói riêng, và các kết cấu chuỗi vị từ khác trong tiếng Việt nói chung. Việc khảo sát đặc trưng cú pháp - ngữ nghĩa của (VCC) tiếng Việt cũng giúp nhận ra được những khác biệt giữa các (VCC) ở các ngôn ngữ khác nhau và kết quả của việc so sánh này sẽ hữu ích trong việc dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, chẳng hạn đối với người học nói tiếng Anh, ta có thể thấy được rằng *to break* trong tiếng Anh có những biểu hiện khác nhau trong tiếng Việt nếu ta nắm rõ bản chất của ý nghĩa gây khiến và mô hình cú pháp của nó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Thu Hương (2010), *Cấu trúc gây khiến-kết quả trong tiếng Anh và tiếng Việt*, Luận án Tiến sĩ ngành Lí luận ngôn ngữ, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Quy (2002), *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt (Vị từ hành động)*, Nxb Khoa học xã hội chi nhánh TPHCM.
3. Nguyễn Thị Kim Quyên (2007), *Vị từ gây khiến trong tiếng Việt*, Luận văn Thạc sĩ Khoa học Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm TPHCM.
4. Aikhenvald, A. Y. và Dixon, R. M. (2005), *Serial Verb Construction, A Cross-Linguistic Typology*, Oxford University Press.
5. Baker, Mark. (1989). "Object sharing and projection in serial verb constructions", in *Linguistic Inquiry* (20), p.513-53.
6. Clark, M. (1977), "Ditransitive goal verbs in Vietnamese", in *The Mon-Khmer Studies Journal*, volume 6, p.1-38.
7. Collins, Chris. (1997), "Argument sharing in serial verb constructions", in *Linguistic Inquiry* (28), tr.461-497.
8. Comrie, Bernard. (1989), *Language Universal and Linguistic Typology*, The University of Chicago Press.
9. Foley, William A. (1986), *The Papuan Languages of New Guinea*, Cambridge, Cambridge University Press.
10. Goldberg, Adele. (1995), *Construction: A Construction Grammar Approach to Argument Structure*, University of Chicago Press, Chicago.
11. King, R. T. (1987), "Spatial metaphor in German causative constructions", in B. Rudzka-Ostyn (ed.), *Topics in Cognitive Linguistics*, John Benjamins, Philadelphia.
12. Levin, B. and M. Rappaport Hovav. (1995), "Unaccusativity At the Syntax_Lexical Semantics Interface", *Linguistic Inquiry Monographs*, (26), MIT Press.
13. Sebba, Mark. (1987), *The Syntax of Serial Verbs*, John Benjamins. Amsterdam.
14. Shibatani, M. (1976), "The grammar of causative constructions: a conspectus", in M. Shibatani (ed.), Academic Press, New York.
15. Sophana Srichampa (1997), "Serial verb constructions in Vietnamese", in *The Mon-Khmer Studies Journal*, volume 27, p.137-144.
16. Sophana Srichampa.(1998), "Prepositional vs. directional coverbs in Vietnamese", in *The Mon-Khmer Studies Journal*, volume 28, p.63-83.
17. Talmy, Leonard. (1976), "Semantic Causative Types", in M. Shibatani (ed.) *Syntax and Semantics 6: The Grammar of Causative Construction*, p.43-116. Academic Press, New York.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 15-8-2014; ngày phản biện đánh giá: 15-9-2014;
ngày chấp nhận đăng: 15-10-2014)